

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN

QUYỂN HẠ

Phẩm 6: BIỆN ĐẮC QUẢ

Đã nói về tu vị, về đắc quả thì thế nào? Tụng rằng:

Khí gọi là dị thực

Lực là tăng thượng kia

Ái lạc thêm lớn, tịnh

Thứ lớp tức năm quả.

Luận chép: Khí nghĩa là pháp thiện tùy thuận. Lực dị thực, nghĩa là do lực tăng thượng của khí kia nên khiến cho các pháp thiện thành tánh Thượng phẩm. Ái lạc nghĩa là đời trước nhờ thường tu niệm thiện lực nên đời này đối với pháp thiện rất sinh ưa thích. Thêm lớn nghĩa là hiện tại thường tu thiện lực khiến cho việc tu gốc lành mau chóng được tròn đầy. Tịnh nghĩa là chướng đoạn đắc, lìa hẳn sự ràng buộc. Thứ lớp của năm thứ này tức là năm quả: Một là quả dị thực; hai là quả tăng thượng; ba là quả đẳng lưu; bốn là quả sĩ dụng; năm là quả lìa ràng buộc. Lại nữa, Tụng rằng:

Lại nói lược quả khác

Hậu hậu, sơ, thường tập

Rốt ráo, thuận, chướng diệt

Ly, thắng, thượng, vô thượng.

Luận chép: Nói lược quả khác sai khác còn lại có mười. Một là quả hậu hậu, nghĩa là quả nhờ chủng tánh mà được phát tâm, những quả như vậy xoay vần phải biết. Hai là quả tối sơ, nghĩa là quả đầu tiên chứng pháp xuất thế gian. Ba là quả thường tập, nghĩa là các địa vị Hữu học từ đây về sau. Bốn là quả rốt ráo, nghĩa là pháp Vô học. Năm là quả tùy thuận, là vì phải biết lần lượt dần dần, tức là thuộc về quả hậu hậu. Sáu là quả chướng diệt, nghĩa là đạo năng đoạn, tức là quả tối sơ, vì có thể diệt trừ chướng nên gọi là chướng diệt. Bảy là quả lìa sự ràng buộc, tức là quả thường tập và quả rốt ráo, địa vị Hữu học, Vô học phải

lần lượt xa lìa sự ràng buộc của phiền não. Tám là cao siêu, nghĩa là công đức thù thắng như thân thông, v.v... Chín là quả Hữu thượng, nghĩa là địa Bồ-tát siêu vượt trên thừa khác nhưng chưa thành Phật. Mười là quả Vô thượng, là địa Như Lai, trên địa này không còn pháp nào cao siêu nữa. Đã nói trong đó về sáu quả sau tức là rốt ráo, v.v... còn bốn quả trước là sai khác. Các quả như vậy chỉ là nói lược. Nếu nói rộng thì vô lượng. Nghĩa chung của quả là nhiếp thọ. Sai khác, là huân tập đời trước, dẫn phát về sau sau nữa, là nêu bày, là thích. Trong đó, nhiếp thọ là năm quả, sai khác là quả khác, huân tập đời trước là quả dị thực, dẫn phát về sau nữa là bốn quả còn lại, nêu bày là bốn quả: Hậu hậu, v.v..., thích là sáu quả như: Tùy thuận, v.v... vì phân biệt bốn quả trước.

Phẩm 7: NÓI VỀ THỪA VÔ THƯỢNG

Đã nói về đắc quả, nay sẽ nói về thừa Vô thượng. Tụng rằng:

*Đều do ba vô thượng
Gọi là thừa Vô thượng
Là sở duyên chánh hạnh
Và tu chứng Vô thượng.*

Luận chép: Trong Đại thừa này đều do ba nghĩa vô thượng nên gọi là thừa Vô thượng: Một là chánh hạnh vô thượng; hai là sở duyên vô thượng; ba là tu chứng vô thượng. Trong đó, chánh hạnh vô thượng là mười hạnh Ba-la-mật-đa. Làm sao biết tướng chánh hạnh này?

Tụng rằng:

*Chánh hạnh có sáu thứ
Là tác ý tối thắng,
Tùy pháp là hai bên
Sai khác, không sai khác.*

Luận chép: Tức là đối với mười thứ Ba-la-mật-đa, tùy tu sai khác có sáu chánh hạnh: Một là chánh hạnh tối thắng; hai là chánh hạnh tác ý; ba là chánh hạnh tùy pháp; bốn là chánh hạnh là hai bên; năm là chánh hạnh sai khác; sáu là chánh hạnh không sai khác. Về chánh hạnh tối thắng, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

*Tối thắng có mười hai
Là rộng lớn, lâu dài
Y xứ và vô tận
Tánh vô gián, vô nạn
Tự tại, nhiếp, phát khởi
Đắc, đẳng lưu, rốt ráo
Do đây nói mười độ
Gọi Ba-la-mật-đa.*

Luận chép: Chánh hạnh tối thắng có mười hai thứ:

1. Tối thắng rộng lớn.
2. Tối thắng lâu dài.
3. Tối thắng y xứ.
4. Tối thắng vô tận.
5. Tối thắng vô gián.
6. Tối thắng vô nạn.
7. Tối thắng tự tại.
8. Tối thắng nhiếp thọ.

9. Tối thắng phát khởi.
10. Tối thắng chí đắc.
11. Tối thắng đẳng lưu.
12. Tối thắng rốt ráo.

Trong đó, tối thắng rộng lớn là không vui sướng với tất cả sự tự tại giàu có của thế gian, ý chí cao viễn. Tối thắng thời gian dài lâu là nhờ huân tập trong ba A-tăng-kỳ kiếp mà thành tối thắng y xứ, là vì lợi lạc cho khắp tất cả hữu tình làm chỗ nương tựa cho họ. Tối thắng vô tận nghĩa là sự hồi hướng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng không cùng tận. Tối thắng vô gián nghĩa là được sự thắng giải bình đẳng giữa mình và người, đối với tất cả hữu tình phát khởi bố thí, v.v... Ba-la-mật-đa mau chóng được tròn đầy. Tối thắng vô nan nghĩa là đối với việc tu pháp thiện của hữu tình khác, chỉ rất tùy hỷ, khiến cho Ba-la-mật-đa như bố thí... của mình được mau tròn đầy. Tối thắng tự tại nghĩa là nhờ sức các Tam-ma-địa như: hư không tạng, v.v... làm cho việc tu bố thí... mau chóng tròn đầy. Tối thắng nhiếp thọ nghĩa là sự nhiếp thọ của trí không phân biệt có thể khiến cho bố thí... thanh tịnh. Tối thắng phát khởi nghĩa là ở địa Thắng giải hạnh, nhẫn trong phẩm Tối thượng. Tối thắng chí đắc nghĩa ở tại địa Cực hỷ. Tối thắng đẳng lưu là ở địa thứ tám. Tối thắng rốt ráo là ở trong địa thứ mười và Phật địa, vì nhân quả của Bồ-tát và Như lai tròn đầy. Do mười Ba-la-mật-đa như: bố thí, v.v... đều có mười hai tối thắng như vậy, cho nên đều được gọi là đến bờ kia. Mười thứ đến bờ kia là gì? Tụng rằng:

*Mười Ba-la-mật-đa
Là thí, giới, an nhẫn
Tinh tấn, định, Bát-nhã
Phương tiện, nguyện, lực, trí.*

Luận chép: Mười thứ Ba-la-mật này là tên khác của mười độ như: bố thí, v.v... Thế nào là việc làm riêng của mỗi pháp như: bố thí...? Tụng rằng:

*Lợi ích không hại, thọ
Tăng đức nhập giải thoát
Vô tận thường khởi định
Thọ dụng thành thực người...*

Luận chép: Đây là hiển bày từng việc làm riêng của mười đạo bỉ ngạn như: bố thí, v.v..., đều có sự nghiệp riêng, nên biết theo thứ lớp. Nghĩa là các Bồ-tát vì bố thí Ba-la-mật-đa nên đối với các hữu tình đều có thể làm lợi ích rộng khắp. Do tịnh giới Ba-la-mật-đa mà đối với mọi

hữu tình không làm tổn hại họ. Nhờ an nhẫn Ba-la-mật-đa nên lúc người làm tổn hại có thể nhẫn chịu tất cả. Nhờ tinh tấn Ba-la-mật-đa nên được thêm lớn công đức. Nhờ thiền định Ba-la-mật-đa nên khởi thần thông..., có thể dắt dẫn hữu tình vào Chánh pháp. Nhờ Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà có thể khuyên răn, dạy bảo hữu tình khiến cho họ được giải thoát. Do phương tiện khéo léo Ba-la-mật-đa nên hồi hướng Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, có công năng làm cho các công đức như: bố thí, v.v... vô tận. Do nguyện Ba-la-mật-đa mà nhiếp thọ thuận theo sự bố thí... cao siêu, sinh ra trong tất cả đời thường được gặp Phật, cung kính cúng dường, thường khởi: Bố thí... Nhờ lực Ba-la-mật-đa nên đầy đủ tư duy chọn lựa, tu tập hai lực hàng phục các chướng, có thể làm cho: bố thí, v.v... thường quyết định chuyển. Nhờ trí tuệ Ba-la-mật-đa nên xa lìa sự mê lầm về các pháp: như nghe nói. Thọ dụng pháp lạc tăng thượng: Bố thí... thành thực tất cả hữu tình không điên đảo. Đã nói về chánh hạnh tối thắng như vậy, về chánh hạnh tác ý, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

*Bồ-tát dùng ba tuệ
Thường tư duy Đại thừa
Như pháp đã lập bày
Là chánh hạnh tác ý.*

Luận chép: Nếu các Bồ-tát diệu tuệ do văn, tư, tu để thành tựu, thường niệm niệm tác ý tư duy Đại thừa, nương vào bố thí... như pháp đã lập bày của kế kinh... Như vậy gọi là chánh hạnh tác ý. Các Bồ-tát này dùng ba diệu tuệ tư duy Đại thừa có công đức gì? Tụng rằng:

*Thêm lớn cõi thiện này
Nhập nghĩa và sự thành.*

Luận chép: Tuệ thành tựu của văn (nghe) tư duy Đại thừa có thể khiến cho cõi gốc lành giới được thêm lớn; tuệ thành tựu của tu tư duy Đại thừa có khả năng ngộ nhập một cách chân chánh thật nghĩa mà mình đã nghe; tuệ thành tựu của tu tư duy Đại thừa có khả năng khiến cho sự nghiệp mà mình mong cầu được thành tựu tròn đầy, nghĩa là có thể bước vào địa tu trị. Chánh hạnh tác ý có sự giúp đỡ nào?

Tụng rằng:

*Phải biết trợ giúp này
Tức mười thứ pháp hạnh.*

Luận chép: Phải biết chánh hạnh tác ý như vậy, do việc nhiếp thọ của mười pháp hạnh. Mười thứ pháp hạnh gồm: Tụng rằng:

*Là biên ghi chép, cúng dường
Thí, nghe người, đỡ đỡ*

Thọ trì chánh mở bày

Đọc tụng và tư duy.

Luận chép: Đối với Đại thừa này có mười pháp hạnh: Một là ghi chép; hai là cúng dường; ba là bố thí; bốn là nếu người đọc tụng, phải chuyên tâm lắng nghe; năm là tự dõ đọc; sáu là thọ trì; bảy là khai mở cho người, diễn bày văn nghĩa một cách chân chánh; tám là đọc tụng; chín là tư duy; mười là tu tập hạnh. Mười pháp hạnh gặt hái được bao nhiêu phước?

Người hành mười pháp hạnh

Được nhóm phước vô lượng.

Luận chép: Tu hành mười pháp hạnh như vậy thì sự đạt được nhóm phước vô lượng vô biên. Vì sao chỉ trong kinh Đại thừa mới nói tu pháp hạnh đạt được quả to lớn, còn đối với Thanh văn thừa thì không nói như vậy? Tụng rằng:

Tối thắng nên vô tận.

Luận chép: Đối với Đại thừa này, do tu các pháp hạnh, do hai duyên nên đạt được quả rất lớn: một là tối thắng; hai là vô tận. Do có khả năng dẫn dắt lợi ích cho các hữu tình khác nên Đại thừa gọi là tối thắng. Do tuy chứng đắc Niết-bàn vô dư, làm việc lợi cho người mà thường không dừng nghĩ, cho nên Đại thừa gọi là vô tận. Đã nói về chánh hạnh tác ý như vậy, còn chánh hạnh tùy pháp, tướng ấy thế nào?

Tụng

rằng:

Tùy pháp hành hai hạng

Là các không tán loạn

Không điên đảo chuyển biến

Các Bồ-tát nên biết.

Luận chép: Chánh hạnh tùy pháp nói lược có hai thứ: Một là không tán loạn chuyển biến; hai là không điên đảo chuyển biến. Bồ-tát đối với hai thứ chánh hạnh này phải chánh biết rõ. Trong đó, sáu thứ tán loạn là không nên gọi là không tán loạn. Sáu thứ tán loạn là: Một là tự tán loạn; hai là ngoại tán loạn; ba là nội tán loạn; bốn là tướng tán loạn; năm là thô nặng tán loạn; sáu là tác ý tán loạn. Tướng trạng sáu thứ này làm sao biết được? Tụng rằng:

Xuất định trôi theo cảnh

Vị, trầm, trạo kiêu thị

Tâm chấp ngã thấp kém

Người có trí phải biết.

Luận chép: Trong đây, xuất định là do năm thức thân, phải biết, tức là tự tán loạn. Trôi theo cảnh nghĩa là rong ruổi, tán loạn theo duyên bên ngoài, tức là ngoại tán loạn. Vị, trầm, trạo nghĩa là đắm nhiễm đẳng trì; hôn trầm, trạo cử tức là nội tán loạn. Kiểu thị tức là tướng tán loạn, giả hiện tướng đã tu định gia hạnh.

Chấp ngã tức là tán loạn thô nặng, do sức thô nặng nên ngã mạn hiện hành. Tâm hèn mọn tức là tác ý tán loạn, vì nương vào thừa hạ liệt mà khởi tác ý. Bồ-tát đối với sáu tướng tán loạn này cần phải rõ biết khắp thì sẽ mau chóng trừ diệt. Đã nói về không tán loạn chuyển biến như vậy, còn không điên đảo chuyển biến làm sao biết được?

Tụng rằng:

Trí thấy ở văn nghĩa

Tác ý và bất động

Hai tướng khách nhiễm tịnh

Không sợ, cao, vô đảo.

Luận chép: Nương vào mười việc, trí thấy như thật, phải biết là lập tên của mười thứ vô đảo, trong đó, thế nào là văn nghĩa vô đảo?

Tụng rằng:

Biết chỉ do tương ứng

Thói quen hoặc trái lại

Có nghĩa, chẳng có nghĩa

Là nơi văn vô đảo.

Luận chép: Nếu đối với các văn nghĩa mà có thể nói thứ lớp không đứt quãng gọi là tương ứng, cùng chấp nhận tên này là đề mục của việc này, thay nhau lần lượt nhớ nghĩ gọi là thói quen huân tập. Chỉ do hai việc này mà thành có nghĩa, văn và nghĩa này trái nhau nên văn thành vô nghĩa. Người thấy biết như thật hai văn này thì phải biết tên này đối với văn vô đảo, còn đối với nghĩa vô đảo thì tướng ấy thế nào?

Tụng rằng:

Giống như tánh hiển hiện

Như hiện, thật chẳng có

Biết lìa có chẳng có

Là đối nghĩa vô đảo.

Luận chép: Giống như hai tánh hiển hiện, nghĩa là giống như tánh của sở thủ và năng thủ hiển hiện, loạn thức tương tự như hành tướng của tánh kia sinh. Như hiện, thật chẳng có nghĩa là như đã hiển hiện, thật không có như vậy. Lìa có, nghĩa là vì tánh năng thủ và sở thủ của nghĩa này là chẳng có, nghĩa là thức loạn hiển hiện tự như có. Như thật thấy

biết nghĩa trong đó. Phải biết danh này đối với nghĩa vô đảo, đối với tác ý vô đảo. Tụng rằng:

*Nơi tác ý vô đảo
Biết huân tập ngôn kia
Nói tác ý nương kia
Hiện tự thân hai thủ.*

Luận chép: Ngôn huân tập của sở thủ và năng thủ gọi là ngôn tác ý, tức sự tác ý này là chỗ nương tựa phân biệt của sở thủ và năng thủ, là chủ thể hiển hiện tự như thân của hai thủ. Do tác ý này là chỗ huân tập của tướng hý luận gọi là ngôn tác ý. Người thấy biết như vậy về tác ý này thì phải biết là tác ý vô đảo. Người đối với bất động vô đảo,

Tụng rằng:

*Đối bất động vô đảo
Là biết nghĩa chẳng có
Chẳng phải không như huyễn...
Vì có, không bất động.*

Luận chép: Các nghĩa nói ở trước xa lìa sự có và chẳng có, vì như huyễn, v.v... này chẳng có, không. Nghĩa là làm các tượng voi, ngựa... như huyễn, tượng ấy chẳng thật có mà tánh voi, ngựa, v.v... cũng chẳng phải hoàn toàn không. Thức loạn giống như các voi, ngựa... mà hiển hiện nên các nghĩa không như vậy như sự hiển hiện tự như sở thủ và năng thủ, chắc chắn là tánh thật có cũng chẳng phải hoàn toàn không. Loạn thức tự như năng thủ và sở thủ kia mà hiển hiện. Các thứ âm thanh hiển bày như nắng lửa, như cảnh mộng và như trăng đáy nước... Phải biết như vậy, vì có thể quán sát kỹ về nghĩa như huyễn... đối với phẩm có, không, tâm không hề động tán. Người thấy biết như thật về sự bất động này thì phải biết là bất động không điên đảo. Người đối với hai tướng không điên đảo nghĩa là đối với tự tướng và cộng tướng đều không điên đảo. Người đối với tự tướng không điên đảo, Tụng rằng:

*Đối tự tướng vô đảo
Biết tất cả chỉ danh.
Lìa tất cả phân biệt
Nương tự tướng thắng nghĩa.*

Luận chép: Thấy biết tất cả nhãn - sắc cho đến ý - pháp như thật đều chỉ có danh, tức là có thể đối trị tất cả phân biệt, phải biết là đối với tự tướng vô đảo. Đây là nương theo tự tướng thắng nghĩa mà nói. Nếu nương theo thế tục thì chẳng phải chỉ có danh, vì có thể chấp lấy các tướng sai khác. Người đối với cộng tướng vô đảo, Tụng rằng:

*Xa lìa chân pháp giới
Không có một pháp riêng
Người thông đạt điều này
Đối cộng tướng vô đảo.*

Luận chép: Vì không một pháp nào lìa pháp vô ngã, vì chân pháp giới thuộc về cộng tướng của các pháp. Người thấy biết cộng tướng này như thật thì phải biết là người đối với cộng tướng vô đảo. Người đối với nhiệm tịnh vô đảo, Tụng rằng:

*Biết tác ý điên đảo
Chưa diệt và đã diệt
Đối pháp giới nhiệm tịnh
Thanh tịnh không điên đảo.*

Luận chép: Nếu chưa dứt diệt tác ý điên đảo thì lúc ấy pháp giới gọi là tạp nhiễm. Lúc đã dứt diệt thì gọi là thanh tịnh. Người thấy biết sự nhiễm tịnh này như thật thì theo thứ lớp là đối với nhiễm tịnh vô đảo, đối với khách vô đảo, tướng nó thế nào? Tụng rằng:

*Biết bản tánh pháp giới
Thanh tịnh như hư không
Nên nhiễm tịnh chẳng chủ
Là đối khách vô đảo.*

Luận chép: Bản tánh pháp giới vốn thanh tịnh giống như hư không. Do phải biết điều này là hai tướng sai khác trước nhiễm sau tịnh là khách chứ chẳng phải chủ. Người thấy biết như thật về tướng khách này thì phải biết gọi đó là khách vô đảo. Người đối với sự không sợ hãi, không cao mạn không hề điên đảo, tụng rằng:

*Pháp hữu tình là không
Tánh nhiễm tịnh đều không
Biết không sợ, cao này
Là đối hai vô đảo.*

Luận chép: Vì hữu tình và pháp đều chẳng phải có nên tánh nhiễm tịnh kia cũng đều chẳng có. Vì nghĩa nhiễm tịnh đều không thật có nên phẩm nhiễm, tịnh không bớt không thêm. Do điều này mà ở trong đó không sợ hãi, không cao ngạo. Người thấy biết như thật không sợ hãi, không cao ngạo thì phải biết gọi là người đối với hai sự vô đảo.

Nghĩa chung của hạnh vô đảo là do vắng vô đảo, có thể thông đạt hai tướng chỉ, quán. Do nghĩa vô đảo nên có thể thông đạt một cách chân chánh về các tướng điên đảo. Do tác ý vô đảo nên đối với nhân duyên điên đảo có thể xa lìa một cách chân chánh. Do bất động vô đảo

nên khéo nắm giữ tướng kia. Do tự tướng vô đảo nên tu đạo không phân biệt để đối trị điên đảo kia. Do cộng tướng vô đảo nên có thể thông đạt chân chánh bản tánh thanh tịnh. Do nhiễm tịnh vô đảo nên biết rõ về chướng chưa dứt và đã dứt. Do khách vô đảo nên rõ biết như thật về hai tướng nhiễm, tịnh. Do hai thứ không sợ hãi, không cao ngạo vô đảo nên các chướng đoạn diệt, được xuất ly hẳn. Mười thứ vô đảo này được an lập theo thứ lớp trong mười thứ Kim cương cú kia. Những gì gọi là mười Kim cương cú? Nghĩa là hữu và phi hữu không điên đảo, sở y thí dụ như huyễn, v.v... vô phân biệt, bản tánh thanh tịnh, tạp nhiễm thanh tịnh, hư không dụ, không bớt không thêm. Để thấu gồm mười Kim cương cú như vậy có hai, Tụng rằng:

*Phải biết có, chẳng có
Không điên đảo, sở y
Huyễn thấy không phân biệt
Bản tánh thường thanh tịnh
Và tạp nhiễm thanh tịnh
Tánh tịnh dụ hư không
Không bớt cũng không thêm
Là mười Kim cương cú.*

Ban đầu an lập tự tánh mười Kim cương cú là: Tự tánh, sở duyên, vô phân biệt, thích nạn. Tự tánh là ba tự tánh, tức là viên thành thật, biến kế sở chấp và y tha khởi. Ba câu đầu tiên nên biết thứ lớp như vậy. Đối tượng nương tựa tức là ba tự tánh. Không phân biệt nghĩa là do đây mà không phân biệt, tức trí không phân biệt và đối với sự không phân biệt này tức là bản tánh thanh tịnh. Phải biết theo thứ lớp mà an lập cảnh trí, đó là ba tự tánh và vô phân biệt. Thích nạn là đối với các câu còn lại. Có người nạn rằng: tướng biến kế sở chấp và y tha khởi nếu thật là không thì làm sao nắm bắt được? Nếu thật là có thì không phải bản tánh các pháp là thanh tịnh. Vì giải thích vấn nạn này nên nói thí dụ như huyễn... Việc như huyễn, v.v... tuy thật là không mà hiện có thể nắm bắt. Lại có người hỏi: Nếu bản tánh tất cả pháp thanh tịnh thì tại sao có được việc trước nhiễm, sau tịnh? Để giải thích vấn nạn này, nên nói có nhiễm tịnh và dụ như hư không. Nghĩa là như hư không tuy bản tánh là tịnh nhưng có lúc tạp nhiễm và có lúc thanh tịnh. Lại có người vấn nạn: Có vô lượng Phật xuất hiện ở đời, mỗi vị có khả năng độ vô lượng hữu tình, giúp cho họ ra khỏi sinh tử và được vào Niết-bàn. Vì sao sinh tử không cắt đứt được lỗi và trong cõi Niết-bàn không tăng thêm lỗi? Để giải thích vấn nạn này nên nói nhiễm và tịnh không bớt không thêm.

Lại vì cõi hữu tình và phẩm thanh tịnh đều là vô lượng. An lập thứ hai về tự tánh kia, như có bài tụng rằng:

*Nhân tự tánh cảnh loạn
Cảnh tự tánh không loạn
Hai quả loạn, không loạn
Và hai bờ mé kia.*

Đã nói về chánh hạnh tùy pháp như vậy, làm sao biết việc lìa chánh hạnh hai bên? Như hành Trung đạo mà trong kinh Bảo Tích nói, việc hành này xa lìa hai bên nào? Tụng rằng:

*Tánh khác và tánh một
Ngoại đạo và Thanh văn
Bên tăng thêm, tổn giảm
Pháp hữu tình đều hai
Sở trị và năng trị
Thường trú và đoạn diệt
Bên sở thủ, năng thủ
Nhiệm tịnh hai ba thứ
Phân biệt tánh hai bên
Phải biết lại có bảy
Là có, chẳng có bên
Sở, năng tịch, sợ hãi
Sở, năng thủ chánh tà
Hữu dụng và vô dụng
Không khởi và thời thấy...
Là hai bên phân biệt.*

Luận chép: Nếu đối với sắc, v.v... mà chấp ngã có khác, hoặc chấp là một, gọi là chấp một bên. Để xa lìa sự chấp này nên gọi là hành Trung đạo, nghĩa là quán vô ngã cho đến nhỏ đồng. Thấy có ngã nghĩa thì chắc chắn sẽ khởi lên sự chấp này. Ngã khác với thân, hay chính là thân. Nếu đối với sắc, v.v... chấp rằng thường trú là bên ngoại đạo, chấp rằng vô thường là bên Thanh văn, vì để xa lìa chấp này nên gọi là hành Trung đạo. Nghĩa là quán sắc... chẳng phải thường, vô thường thì chắc chắn là chấp có ngã là tăng thêm bên hữu tình, chấp chắc chắn là vô ngã, là tổn giảm bên hữu tình. Vì Thanh văn kia cũng bác bỏ không có giả hữu tình. Để lìa chấp này nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là trí trong hai bên: ngã và vô ngã mà có tâm chấp nhất định là có thật là một bên pháp tăng thêm. Nếu tâm chấp nhất định là không thật, là pháp một bên tổn giảm. Vì để xa lìa chấp này nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là ở chỗ

này không có tâm, không tư duy, không ý, không thức mà chấp có các pháp tạp nhiễm như: Bất thiện... là bên đối tượng đối trị (sở trị). Nếu chấp có các pháp thanh tịnh là bên chủ thể đối trị (năng trị). Vì để xa lìa chấp này nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là đối với hai bên không nói tùy quán. Đối với pháp hữu tình, chấp nhất định là có biên thường trú, chấp nhất định chẳng có là biên đoạn diệt. Để xa lìa chấp này nên nói hạnh Trung đạo. Nghĩa là trí ở ngay trong hai bên này, chấp có năng thủ và sở thủ của vô minh, đều là một bên, nếu chấp có nói sở thủ và năng thủ của hữu minh, thì đều là một bên. Chấp như vậy có chủ thể đối trị vô vi và đối tượng đối trị là các hành, cho đến già, chết và năng diệt. Sở thủ và năng thủ của các đạo đối trị kia, mỗi một đều là một bên. Sở thủ và năng thủ cùng với chủ thể và đối tượng đối trị này tức là phẩm đen phẩm trắng khác nhau. Để xa lìa chấp này nên nói hành Trung đạo. Nghĩa là vô minh và minh không hai, không hai phần cho đến nói rộng; sở thủ và năng thủ của minh, vô minh... đều chẳng có.

Tạp nhiễm có ba, đó là tạp nhiễm phiền não, tạp nhiễm nghiệp và tạp nhiễm sinh. Tạp nhiễm phiền não lại có ba thứ: một là các kiến; hai là tướng tham, sân, si; ba là nguyện hậu hữu (thân sau). Chủ thể, đối tượng tạp nhiễm này là trí không, trí vô tướng, trí vô nguyện. Tạp nhiễm nghiệp là việc làm gây ra nghiệp thiện ác, chủ thể đối trị tạp nhiễm này là trí bất tác. Tạp nhiễm sinh có ba thứ: Một là sinh thân sau; hai là niệm niệm khởi đã sinh tâm và tâm sở; ba là thân sau (hậu hữu) nối tiếp. Chủ thể đối trị tạp nhiễm này là trí vô sinh, trí không khởi, trí vô tự tánh. Trừ diệt ba thứ tạp nhiễm như vậy gọi là thanh tịnh. Trí cảnh như: Không, v.v... nghĩa là: Ba thứ tạp nhiễm như không... tùy theo sự thích ứng của nó chẳng phải là trí như: Không, v.v... khiến cho làm ra: Không, v.v... Do bản tánh kia là tánh không..., vì tánh pháp giới hoặc chấp tạp nhiễm hoặc chấp thanh tịnh, đều là một bên, vì bản tánh vô nhiễm chẳng phải nhiễm, tịnh. Vì để xa lìa chấp này nên nói hành Trung đạo, nghĩa là chẳng phải do không mà có thể không đối với pháp tánh tự không của pháp, cho đến nói rộng.

Lại có bảy thứ phân biệt hai bên, bảy thứ ấy gồm: Một là phân biệt có và phân biệt chẳng có, đều là một bên. Một bên này chấp thật có Bồ-đặc-già-la lấy làm hoại diệt, lập ra tánh không, hoặc đối với vô ngã, phân biệt làm vô vi. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói hành Trung đạo, nghĩa là không vì diệt Bồ-đặc-già-la mới lập tánh không, nhưng tánh không ấy bản tánh vốn tự không, mé trước cũng không, mé sau cũng không khoảng giữa cũng không, cho đến nói rộng.

Hai là phân biệt sở tịch và phân biệt năng tịch đều là một bên. Chấp có sở đoạn và có năng đoạn, vì sở hãi cái không. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói dụ hư không. Ba là phân biệt sự sợ hãi và phân biệt từ chỗ kia mà sinh đáng sợ, đều là một bên. Chấp có biến kế sở chấp: sắc... có thể sinh sợ hãi, chấp có sự sinh pháp khổ từ chỗ kia, có thể sinh sự sợ hãi. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ họa sĩ. Thí dụ về hư không ở trước là vì hàng Thanh văn mà nói, nay thí dụ họa sĩ là vì Bồ-tát mà nói. Bốn là phân biệt sở thủ và phân biệt năng thủ, đều là một bên. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ nhà ảo thuật. Do trí duy thức, trí vô cảnh mà sinh, do trí vô cảnh sinh, lại xả bỏ trí duy thức, cảnh đã chẳng có thì thức cũng là không. Vì các duyên phải nương gá nhau thì thức mới sinh, do điều đã dụ ấy cùng với dụ đồng pháp. Năm là phân biệt tánh chánh và phân biệt tánh tà, đều là một bên, chấp quán như thật là chánh là hay tà vì hai thứ tánh. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ hai khúc gỗ phát ra lửa, nghĩa là như hai khúc gỗ tuy không có tướng lửa, nhưng do cọ xát nhau mà phát ra lửa, lửa sinh ra rồi trở lại đốt cháy hai khúc gỗ. Quán như thật đó cũng lại như vậy, tuy không có tướng chánh tánh của Thánh đạo nhưng có thể phát sinh chánh tánh Thánh tuệ. Tánh chánh của Thánh tuệ đã sinh như vậy rồi lại có thể trừ đi sự quán như thật này. Do điều đã dụ ấy và pháp dụ đồng, nhưng quán như thật tuy không có tướng chánh tánh, vì thuận theo chánh tánh cũng không có tướng tà tánh. Sáu là phân biệt hữu dụng và phân biệt vô dụng, đều là một bên. Chấp Thánh trí một bên kia trước phải phân biệt mới có thể trừ nhiễm, hoặc hoàn toàn vô dụng. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ về cây đèn đầu tiên. Bảy là phân biệt không khởi và phân biệt thời lượng... đều là một bên. Sự chấp một bên kia có thể đối trị hoàn toàn không khởi, hoặc chấp thời gian ngang bằng với ô nhiễm và thích ứng. Để xa lìa phân biệt hai bên như vậy nên nói thí dụ về ngọn đèn sau cùng. Đã nói về chánh hạnh sai khác xa lìa hai bên như vậy, còn chánh hạnh không sai khác thế nào? Tụng rằng:

*Sai khác không sai khác
Phải biết ở mười địa
Mười Ba-la-mật-đa
Tu tập tăng thượng thấy.*

Luận chép: Mười đáu bử ngạn ở trong mười địa tùy theo một thứ tăng thượng mà tu tập, phải biết là nói chánh hạnh sai khác. Đối với tất cả địa đều phải tu tập mười Ba-la-mật như: bố thí, v.v... bình đẳng.

Chánh hạnh như vậy gọi là không sai khác.

Nghĩa chung của sáu chánh hạnh là phẩm thứ tối thắng như vậy, nhờ tư duy này như pháp Đại thừa đã nêu bày, do phẩm như vậy tu Xa-ma-tha chuyển biến không loạn và tu Tỳ-bát-xá-na chuyển biến không loạn, là nghĩa như vậy vì tu hạnh Trung đạo mà cầu ra khỏi. Trong mười địa tu tập hạnh sai khác không sai khác. Đã nói về chánh hạnh vô thượng như vậy, về sở duyên vô thượng, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

*Sở duyên là an giới
Sở, năng lập nhậm trì
Ấn, nội trì, thông đạt
Tăng, chứng, vận, tối thắng.*

Luận chép: Sở duyên như vậy có mười hai thứ: Một là sở duyên nêu bày pháp an lập; hai là sở duyên pháp giới; ba là sở duyên sở lập; bốn là sở duyên năng lập; năm là sở duyên nhậm trì; sáu là sở duyên ấn trì; bảy là sở duyên nội trì; tám là sở duyên thông đạt; chín là sở duyên thêm lớn; mười là sở duyên phần chứng; mười một là sở duyên đẳng vận; mười hai là sở duyên tối thắng. Trong đó, đầu tiên nhất là đối tượng an lập, pháp môn đáo bỉ ngạn... sai khác; thứ hai là chân như; thứ ba thứ tư phải biết theo thứ lớp như vậy là hai pháp môn đáo bỉ ngạn... sai khác ở trước phải do thông đạt pháp giới mà thành; thứ năm là tuệ cảnh thành tựu do nghe, nhờ nhậm trì văn nghĩa. Thứ sáu là tuệ cảnh do tư mà thành là nghĩa ấn trì; thứ bảy là tuệ cảnh do tu mà thành, là biệt trì riêng bên trong; thứ tám là cảnh kiến đạo trong sơ địa; thứ chín là ở trong tu đạo cho đến cảnh bảy địa; mười là cảnh phần phần chứng phẩm thứ thế gian và xuất thế gian sai khác trong bảy địa; mười một là cảnh tám địa; thứ mười hai là cảnh Như lai địa thứ chín, thứ mười, phải biết trong đó tức đầu tiên và thứ hai. Tùy theo các nghĩa vị mà được các tên gọi kia. Đã nói về sở duyên vô thượng như vậy, còn tu chứng vô thượng, tướng ấy thế nào? Tụng rằng:

*Tu chứng là không thiếu
Không hủy, động tròn đầy
Khởi vững chắc mềm mỏng
Không trú, không chướng dứt.*

Luận chép: Tu chứng như vậy gồm có mười thứ: Một là tu chứng chủng tánh, vì duyên không thiếu; hai là tu chứng tín giả, vì không hủy báng Đại thừa; ba là tu chứng phát tâm, vì chẳng phải chỗ nhiều động của thừa thấp kém; bốn là tu chứng chánh hạnh, vì Ba-la-mật-đa được tròn đầy; năm là tu chứng nhập ly sinh, vì khởi Thánh đạo; sáu là tu

chứng thành thực hữu tình, vì chứa nhóm gốc lành dài lâu bền chắc; bảy là tu chứng tịnh độ, vì tâm mềm mỏng; tám là tu chứng được thọ ký Bất thoái địa, vì không trú đấm sinh tử, Niết-bàn, chẳng phải hai thứ thoái chuyển này; chín là tu chứng Phật địa, vì không có hai chướng; mười là tu chứng thị hiện Bồ-tát, vì không có ngừng nghỉ.

Nghĩa chung của Vô thượng thừa nói lược có ba thứ nghĩa Vô thượng thừa, nghĩa là vì chánh hạnh vô thượng, chánh hạnh nắm giữ vô thượng và quả chánh hạnh vô thượng. Vì sao luận này gọi là Biện Trung Biên? Tụng rằng:

*Luận Biện Trung Biên này
Nghĩa sâu mầu chắc thật
Tất cả nghĩa rộng lớn
Trừ các việc không lành.*

Luận chép: Vì luận này là hành của Biện trung biên nên gọi là Biện Trung Biên, tức là hiển bày rõ ràng về nghĩa hạnh năng duyên trong chỗ hai bên, vì đây là cảnh năng biện trung biên nên gọi là Biện Trung Biên; chính là hiển bày rõ về nghĩa cảnh sở duyên trong chỗ hai bên. Hoặc vì đây là pháp Trung đạo chánh biên xa lìa bên trước và sau nên gọi là Biện Trung Biên. Điều luận này nói là nghĩa sâu mầu, chẳng phải là sự hoạt động của các tâm tư, nghĩa chắc thật này có thể hàng phục sự biện luận của người, chẳng bị họ hàng phục, nghĩa rộng lớn này có thể làm xong việc lợi lạc cho mình và người. Nhất thiết nghĩa này có thể biết rõ khắp pháp ba thừa, lại có thể trừ diệt các việc không lành, vì dứt hẳn phiền não chướng sở tri.

*Các công đức con giảng luận này
Đều thí khắp các loại quần sinh
Khiến được thắng sinh thêm phước tuệ
Mau chứng Tam-Bồ-đề rộng lớn.*

